



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG Á

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Thiết kế Website

- GV: Th.S Phạm Thị Loan
- Email: Loanpt@eaut.edu.vn

THIẾT KẾ WEBSITE

NGÔN NGỮ CSS

1. Tổng quan về CSS
2. Các thuộc tính định dạng
3. Các thuộc tính khác

1. TỔNG QUAN VỀ CSS

- 1. Giới thiệu**
- 2. Một số quy ước về cách viết CSS**

1.1. GIỚI THIỆU

CSS là gì?

CSS (Cascading Style Sheets) là một ngôn ngữ quy định cách trình bày cho các tài liệu viết bằng HTML, XHTML, XML, SVG, hay UML,...

Vai trò của CSS là định dạng các thành phần giao diện và thực hiện bố cục trang web.

Qui luật định dạng trong CSS vô cùng phong phú: màu sắc, đường kẻ, bo góc, làm bóng...



Ví dụ CSS

Đại học Công Nghệ Đông Á

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
    <title>CSS</title>
    <style>
        h1{font-size:10px}
        h6{font-size: 30px;color: red;}
    </style>
</head>
<body>
    <h1>Đại học Công Nghệ Đông Á</h1>
    <h2>Đại học Công Nghệ Đông Á</h2>
    <h3>Đại học Công Nghệ Đông Á</h3>
    <h4>Đại học Công Nghệ Đông Á</h4>
    <h5>Đại học Công Nghệ Đông Á</h5>
    <h6>Đại học Công Nghệ Đông Á</h6>
</body>
</html>
```

1. GIỚI THIỆU

Tại sao CSS?

- ✓ Cung cấp nhiều thuộc tính trình bày dành cho các đối tượng với sự sáng tạo trong kết hợp các thuộc tính giúp mang lại hiệu quả cao.
- ✓ Được hỗ trợ bởi tất cả các trình duyệt và hiển thị “như nhau” trên mọi hệ điều hành.
- ✓ Đưa ra phương thức áp dụng từ một file CSS ở ngoài. Có hiệu quả đồng bộ khi tạo một website có hàng trăm trang hay khi muốn thay đổi một thuộc tính trình bày nào đó.
- ✓ Được cập nhật liên tục mang lại các trình bày phức tạp và tinh vi hơn.

1. GIỚI THIỆU

Học CSS cần những gì?

- Có là một kiến thức về HTML.
- Một trình soạn thảo văn bản để bạn có thể viết mã CSS như: Notepad trong Windows, Pico trong Linux, Simple Text trong Mac. Hay từ các chương trình DreamWeaver, FrontPage, Golive,...
- Một trình duyệt web.

1.2. MỘT SỐ QUY ƯỚC VỀ CÁCH VIẾT CSS

Cú pháp CSS:

Selector { property:value; }

Trong đó:

- + Selector: Đối tượng sẽ áp dụng trình bày.
- + Property: Các thuộc tính quy định cách trình bày.

Các thuộc tính thì phải dùng một dấu ; (chấm phẩy)

- + Value: Giá trị thuộc tính

body { background:#FFF356; color:#FF0000; font-size:14pt }

Chào mừng ngày Quốc tế phụ nữ 20/10

Cú pháp CSS

```
<style>
  h1{
    font-size:10px;
  }
  h6{
    font-size:30px;
    color:red;
  }
</style>
```

<style> được sử dụng để
định nghĩa CSS
h1{...}, h6{...} chứa tập thuộc
tính CSS áp dụng cho các
thẻ h1, h6 trên trang web
font-size, color: các thuộc
tính CSS
10px, 30px, red: giá trị của
các thuộc tính CSS
**Kết thúc mỗi cặp name:
value bằng dấu ;**

1.2. MỘT SỐ QUY ƯỚC VỀ CÁCH VIẾT CSS

- ✓ Giá trị thuộc tính có khoảng trắng, phải đặt trong dấu ngoặc kép. Ví dụ: font-family:"Times New Roman"
- ✓ Đối với giá trị là đơn vị đo, không đặt khoảng cách giữa số đo với đơn vị đo. Ví dụ: width:100 px. Sẽ bị vô hiệu trên 1 số trình duyệt

1.2. MỘT SỐ QUY ƯỚC VỀ CÁCH VIẾT CSS

Đối với trang web có nhiều thành phần có cùng một số thuộc tính, có thể thực hiện gom gọn lại như sau:

```
h1 { color:#0000FF; text-transform:uppercase }
```

```
h2 { color:#0000FF; text-transform:uppercase; }
```

```
h3 { color:#0000FF; text-transform:uppercase; }
```

→
h1,h2,h3{color:#0000FF;text-transform:uppercase; }

Chú thích trong CSS:

```
/* Nội dung chú thích */
```

Ví dụ:

```
/* Màu chữ cho trang web là màu đỏ */  
body { color:red }
```

1.2. MỘT SỐ QUY ƯỚC VỀ CÁCH VIẾT CSS

✓ Đơn vị chiều dài

Đơn vị	Mô tả
%	Phần trăm
In	Inch (1 inch = 2.54 cm)
cm	Centimeter
mm	Millimeter
pc	Pica (1 pc = 12 pt)
px	Pixels (điểm ảnh trên màn hình máy tính)
pt	Point (1 pt = 1/72 inch)
em	1 em tương đương kích thước font hiện hành, nếu font hiện hành có kích cỡ 14px thì 1 em = 14 px. Đây là một đơn vị rất hữu ích

1.2. MỘT SỐ QUY ƯỚC VỀ CÁCH VIẾT CSS

✓ Đơn vị màu sắc

Đơn vị	Mô tả
Color-name	Tên màu. Ví dụ: black, white, red, green, blue, cyan, magenta,...
RGB (r,g,b)	Màu RGB với 3 giá trị R, G, B có trị từ 0 – 255 kết hợp với nhau tạo ra vô số màu.
RGB(%r,%g,%b)	Màu RGB với 3 giá trị R, G, B có trị từ 0 – 100% kết hợp.
Hexadecimal RGB	Mã màu RGB dạng hệ thập lục. Ví dụ: #FFFF: trắng, #000: đen,

2. MỘT SỐ QUY ƯỚC VỀ CÁCH VIẾT CSS

✓ Vị trí đặt CSS

Cách 1: Nội tuyến (kiểu thuộc tính) nhúng vào từng thẻ HTML muốn áp dụng.

Ví dụ:

```
<body style="background-color:blue;">  
<p style="color:red">Welcome To MyWebsite</p>  
</body>
```

Inline Style

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
    <title>CSS</title>
</head>
<body>
    <h1 style="font-size: 10px;">Đại học Công Nghệ Đông Á</h1>
    <h2>Đại học Công Nghệ Đông Á</h2>
    <h3>Đại học Công Nghệ Đông Á</h3>
    <h4>Đại học Công Nghệ Đông Á</h4>
    <h5>Đại học Công Nghệ Đông Á</h5>
    <h6 style="font-size: 30px; color: red;">Đại học Công Nghệ Đông Á</h6>
</body>
</html>
```

Phương pháp này phù hợp với các trường hợp

Chỉ áp dụng CSS cho 1 thẻ
Một vài thuộc tính CSS đơn giản

1.2. MỘT SỐ QUY ƯỚC VỀ CÁCH VIẾT CSS

✓ Vị trí đặt CSS

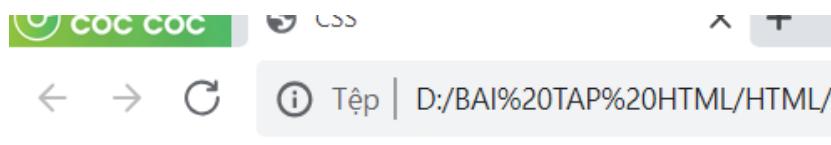
Cách 2: Bên trong (thẻ style) bằng cách rút tất cả các thuộc tính CSS vào trong thẻ style.

Ví dụ:

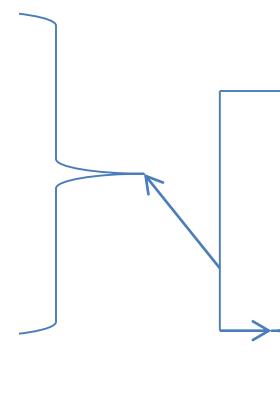
```
<html>
  <head>
    <style type="text/css">
      body { background-color:#000 }
      p { color:white }
    </style>
  </head>
  <body>
    <p>Welcome To MyWebsite</p>
  </body>
</html>
```

Lưu ý: Thẻ style nên đặt trong thẻ head.

Embed Style



Đại học Công Nghệ Đông Á
Đại học Công Nghệ Đông Á



```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <title>CSS</title>
  <style>
    h1{color: red; border: 1px solid red}
  </style>
</head>
<body>
  <h1>Đại học Công Nghệ Đông Á</h1>
  <h1>Đại học Công Nghệ Đông Á</h1>
  <h1>Đại học Công Nghệ Đông Á</h1>
  <h2>Đại học Công Nghệ Đông Á</h2>
  <h3>Đại học Công Nghệ Đông Á</h3>
</body>
</html>
```

Phương pháp này sẽ áp dụng được
nhiều thẻ trên cùng một trang web

1.2. MỘT SỐ QUY ƯỚC VỀ CÁCH VIẾT CSS

✓ Vị trí đặt CSS

+ Cách 3: Bên ngoài (liên kết với một file CSS bên ngoài) các mã CSS đặt vào file CSS (.css).

Cú pháp chèn file css vào trang:

```
<link rel="stylesheet" href="filename.css" />
```

Hoặc

```
<style type="text/css"> @import url("filename.css") </style>
```

```
Vidu.htm
<html> <head>
<link rel="stylesheet" href="Dinhdang.css" />
</head>
<body>
<p>Welcome To MyWebsite</p>
</body> </html>
```

Dinhdang.css

```
body{ background-color:#000
p{ color:White }
```

Phương pháp này phù hợp với việc áp dụng css cho nhiều thẻ trên nhiều trang khác nhau

2. CÁC THUỘC TÍNH ĐỊNH DẠNG

- 1. Định dạng nền**
- 2. Định dạng ký tự**
- 3. Định dạng liên kết**
- 4. Nhóm các phần tử- Class & ID**
- 5. Box Model**
- 6. Margin & Padding**
- 7. Khung viền - Border**
- 8. Height & Width**

2.1. ĐỊNH DẠNG NỀN

- ✓ **Màu nền : background-color**

```
body { background-color:cyan }
```

```
h1{background-color:red }
```

- ✓ **Ảnh nền: background-image**

```
background-image:url(logo.jpg)
```

Ví dụ: file background.css và file html

```
body {  
background-image:url(logo.jpg)  
}  
h2 { background-color:orange }  
p { background-color: FDC689 }
```

```
<html>  
<head>link rel="stylesheet" type="text/css" href="background.css" />  
</head>  
<body>  
<p>Welcome To MyWebsite </p>  
<h2>Hạnh phúc và thành đạt trong cuộc sống</h2>
```

2.1. ĐỊNH DẠNG NỀN

✓ Lặp lại ảnh nền: background-repeat

Thuộc tính này có 4 giá trị:

- + repeat-x: Chỉ lặp lại ảnh theo chiều ngang.
- + repeat-y: Chỉ lặp lại ảnh theo chiều dọc.
- + repeat: Lặp lại ảnh theo cả 2 phương-giá trị mặc định.
- + no-repeat: Không lặp lại ảnh.

✓ Khóa ảnh nền: background-attachment

Thuộc tính này có 2 giá trị:

- + scroll: Ảnh nền sẽ cuộn cùng nội dung trang web.
- + fixed: Cố định ảnh nền (mờ bất động).

✓ Định vị ảnh nền: background-position

Mặc định ảnh nền nằm ở góc trên, bên trái màn hình.

Background-position:5cm 2cm

➔ Ảnh được định vị 5cm từ trái và 2cm từ trên.

1. ĐỊNH DẠNG NỀN

✓ Thuộc tính background rút gọn

background-color:transparent;

background-image: url(logo.jpg);

background-repeat: no-repeat;

background-attachment: fixed;

background-position: right bottom;

thành một dòng ngắn gọn:

background:transparent url(logo.jpg)

no-repeat fixed right bottom;

2.2. ĐỊNH DẠNG KÝ TỰ

✓ Thuộc tính định font: font-family

body { font-family:"Times New Roman",Tohama,sans-serif }

h1, h2, h3 { font-family:arial,verdana,serif }

✓ Thuộc tính định kiểu: font-style

Các kiểu in thường (normal), in nghiêng (italic) hay xiên (oblique).

h1 { font-style:italic; }

h2 { font-style:oblique; }

✓ Thuộc tính chế độ hoa nhỏ: font-variant

Các kiểu in thường (normal), Kiểu hoa nhỏ (small-caps).

h1 { font-variant:small-caps }

h2 { font-variant:normal }

2.2. ĐỊNH DẠNG KÝ TỰ

✓ Thuộc tính chữ đậm: font-weight

```
p { font-weight:bold }
```

```
h2{ font-weight:normal }
```

✓ Thuộc tính cỡ chữ: font-size:

```
body { font-size:20px } h1 {  
font-size:3em }
```

```
h2 { font-size:x-small}
```

✓ Thuộc tính font rút gọn

```
h1 { font-style: italic; font-variant:small-caps; font-weight: bold;  
font-size: 35px; font-family: arial,verdana,sans-serif; }
```

Thành:

```
h1 { font: italic bold 35px arial,verdana,sans-serif; }
```

Cấu trúc rút gọn cho các thuộc tính nhóm font:

Font:<font-style>|<font-variant>|<font-weight>|<font-size>|<font-family>

2.2. ĐỊNH DẠNG KÝ TỰ

✓ Thuộc tính Màu chữ: Color

Giá trị của thuộc tính này là các giá trị màu CSS hỗ trợ.

```
body { color:#000 }
```

```
h1 { color:#0000FF }
```

✓ Thuộc tính text-indent :

Tạo khoảng lùi đầu dòng cho dòng đầu tiên trong đoạn văn bản.
Giá trị thuộc tính này là các đơn vị đo trong CSS.

```
p { text-indent:30px }
```

✓ Thuộc tính text-align :

Canh chỉnh văn bản. Thuộc tính này có 4 giá trị: left (canh trái – mặc định), right (canh phải), center (canh giữa) và justify (canh đều).

```
h1, h2 { text-align:right }
```

```
p { text-align:justify }
```

2.2. ĐỊNH DẠNG KÝ TỰ

✓ Thuộc tính letter-spacing:

Định khoảng cách giữa các ký tự trong một đoạn văn bản.

```
h1, h2 { letter-spacing:7px }  
p { letter-spacing:5px }
```

✓ Thuộc tính text-decoration:

Thêm các hiệu ứng gạch chân (underline), gạch xiên (line-through), gạch đầu (overline), hiệu ứng nhấp nháy (blink).

```
h1 { text-decoration:underline }  
h2 { text-decoration:overline }
```

✓ Thuộc tính text-transform:

Chế độ in hoa hay thường của văn bản. Thuộc tính này có 4 giá trị: uppercase (in hoa), lowercase (in thường), capitalize (in hoa ở ký tự đầu tiên trong mỗi từ) và none (không áp dụng hiệu ứng – mặc định).

```
h1 { text-transform:uppercase }
```

2.3. ĐỊNH DẠNG LIÊN KẾT

CSS cung cấp 4 dạng selector để chọn các liên kết ở các trạng thái khác nhau

a{}

Chọn tất cả các thẻ a

a:link{}

Chọn tất cả các liên kết ở trạng thái bình thường (chưa click)

a:visited{}

Chọn tất cả các liên kết ở trạng thái đã thăm (đã click)

a:active{}

Chọn tất cả các liên kết ở trạng thái tích cực (đang được chọn)

a:hover{}

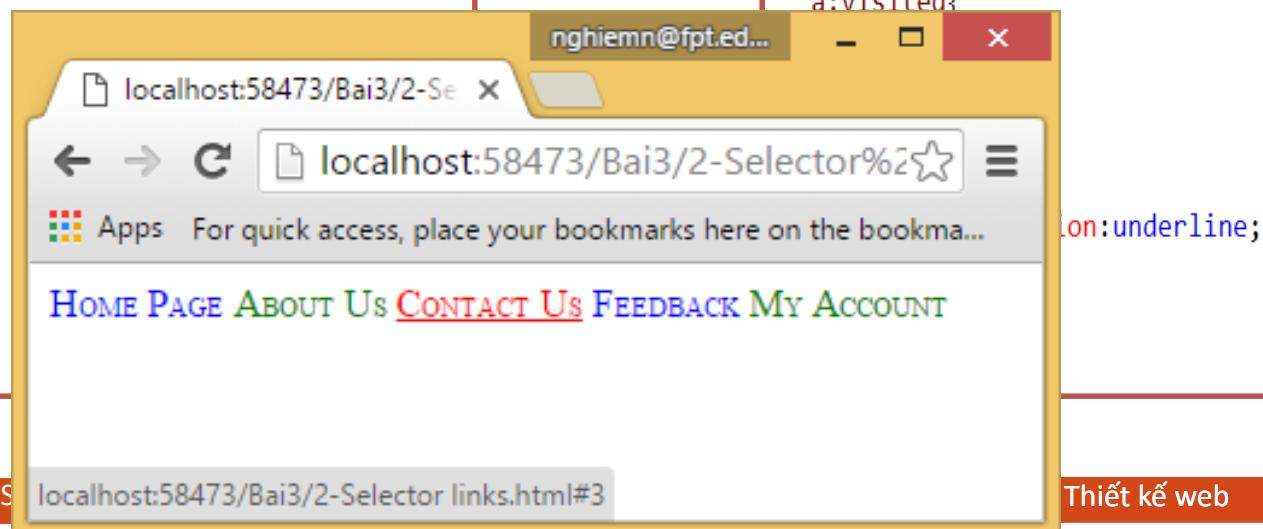
Chọn tất cả các liên kết ở trạng thái có chuột (đang đưa chuột lên)

2.3. ĐỊNH DẠNG LIÊN KẾT

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <title>CSS</title>
    <link href="Demo.css" rel="stylesheet" />
  </head>
  <body>
    <a href="#1">Home Page</a>
    <a href="#2">About Us</a>
    <a href="#3">Contact Us</a>
    <a href="#4">Feedback</a>
    <a href="#5">My Account</a>
  </body>
</html>
```

Demo.css

```
a{
  font-variant:small-caps;
  text-decoration:none;
}
a:link{
  color:blue;
}
a:active{
  color:orangered;
}
a:visited{
```



2.4. NHÓM CÁC PHẦN TỬ- CLASS & ID

✓ Nhóm các phần tử với class :

file class.css:

```
li.tp { color:#FF0000 }
li.tinh { color:#0000FF }
```

File Vidu.htm

```
<html>
<head> <link rel="stylesheet" type="text/css" href="class.css" />
</head>
<body>
<p>Danh Sách Các Tỉnh, Thành Phố Của Việt Nam</p>
<ul>
<li class="tp">Hà Nội</li>
<li class="tp">TP. Hồ Chí Minh</li>
<li class="tinh">Thừa Thiên Huế</li>
<li class="tinh">Khánh Hòa</li>
</ul>
```

2.4. NHÓM CÁC PHẦN TỬ- CLASS & ID

✓ Nhóm các phần tử với class :

Bài tập


```
<li class="tp">TP Hà Nội</li>
<li class="tp">TP Hồ Chí Minh</li>
<li class="tp">Đà Nẵng</li>
<li class="tp">Hải Phòng</li>
<li class="tinh"> Nghệ An</li>
<li class="tinh"> Nam Định</li>
<li class="tinh"> Hải Dương</li>
<li class="db"> Thái Bình</li>
<li class="mn"> Bắc Giang</li>
<li class="tp"> Thái Nguyên</li>
```


- TP Hà Nội
- TP Hồ Chí Minh
- Đà Nẵng
- Hải Phòng
- Nghệ An
- Nam Định
- Hải Dương
- Thái Bình
- Bắc Giang
- Thái Nguyên

2.4. NHÓM CÁC PHẦN TỬ- CLASS & ID

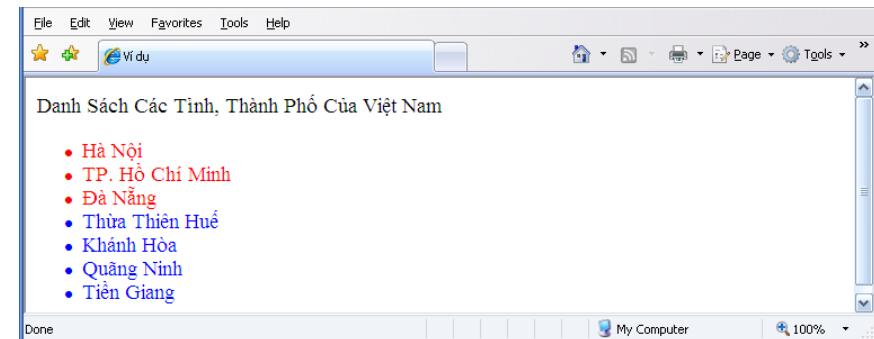
✓ Nhận dạng phần tử với id

File Id.css

```
#hanoi { color:# 790000 }  
#hcmc { color:#FF0000 }  
.tinh { color:#0000FF }
```

File Vidu.htm

```
<ul>  
  <li id="hanoi">Hà Nội</li>  
  <li id="hcmc">TP. Hồ Chí Minh</li>  
  <li class="tinh">Thừa Thiên Huế</li>  
  <li class="tinh">Khánh Hòa</li>  
</ul>
```



2.4. NHÓM CÁC PHẦN TỬ- CLASS & ID

✓ Nhóm khối phần tử với thẻ `<div>`

Như ``, `<div>` cũng là thẻ trung hòa với mục đích nhóm các phần tử lại cho mục đích định dạng bằng CSS. Nhưng có thể nhóm một hoặc nhiều khối phần tử.

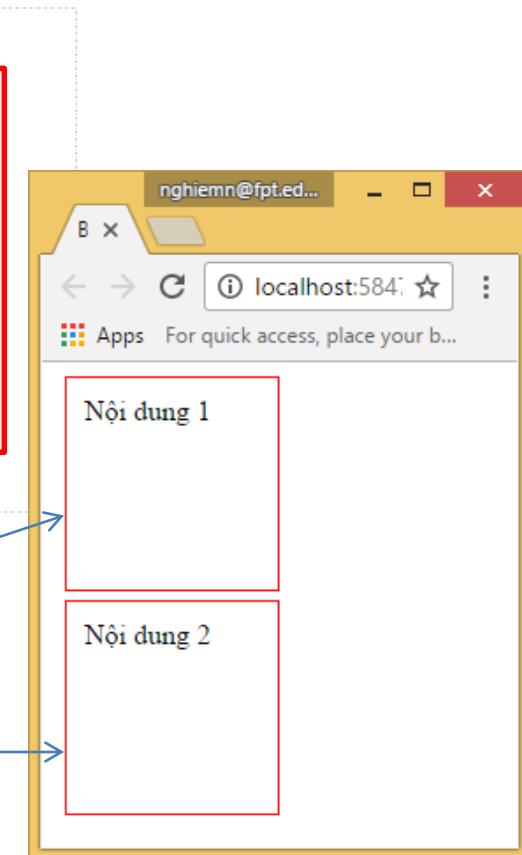
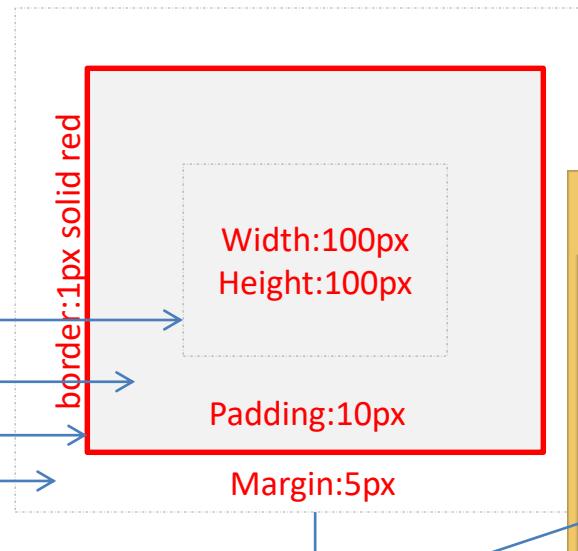
```
#tp { color:#FF0000 }
#tinh { color:0000FF }

<ul> <div id="tp">
    <li>Hà Nội</li>
    <li>TP.
        Minh</li>
    </div>
    <div id="tinh">
        <li>Thừa Thiên
            Huέ</li>
        <li>Khánh Hòa</li>
    </div>
```

2.5. BOX MODEL

Tìm hiểu box model

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <title>Box Model</title>
  <style>
    .box{
      width:100px;
      height:100px;
      padding:10px;
      border:1px solid red;
      margin:5px;
    }
  </style>
</head>
<body>
  <div class="box">Nội dung 1</div>
  <div class="box">Nội dung 2</div>
</body>
</html>
```



Mô hình hộp (Box Model)

Diện tích chiếm dụng của một phần tử trên trang web là hình chữ nhật
Các thuộc tính CSS về các thông số mô hình hộp gồm:

Kích thước: **width**, **height**

Khoảng đệm xung quanh: **padding**

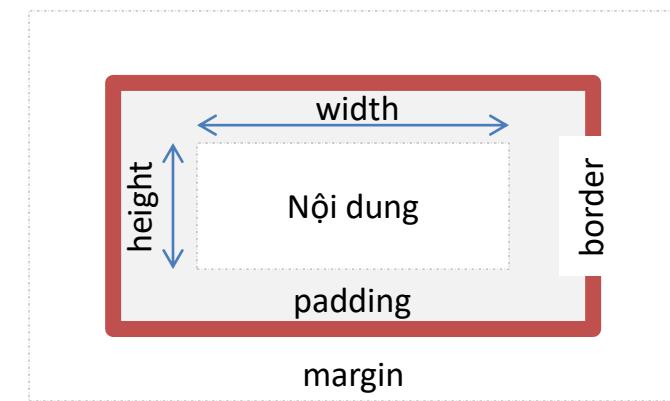
Đường bao: **border**

Lề xung quanh: **margin**

Nền: **background-color**, **background-image**

Bo góc: **border-radius**

Bóng: **box-shadow**



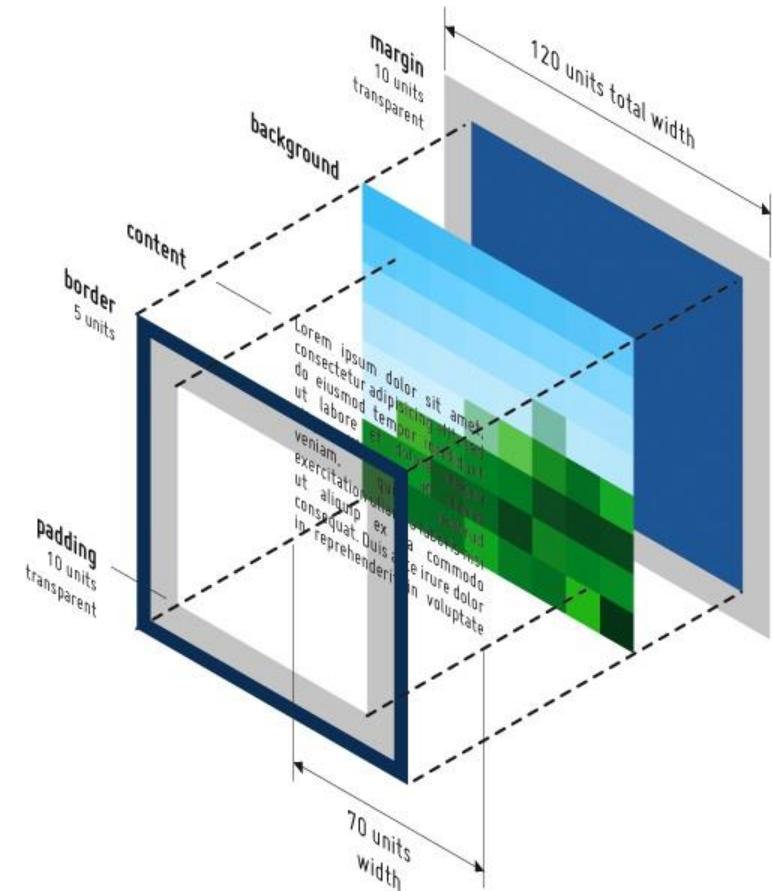
Đặc điểm mô hình hộp

Kích thước không bao gồm padding, margin và border

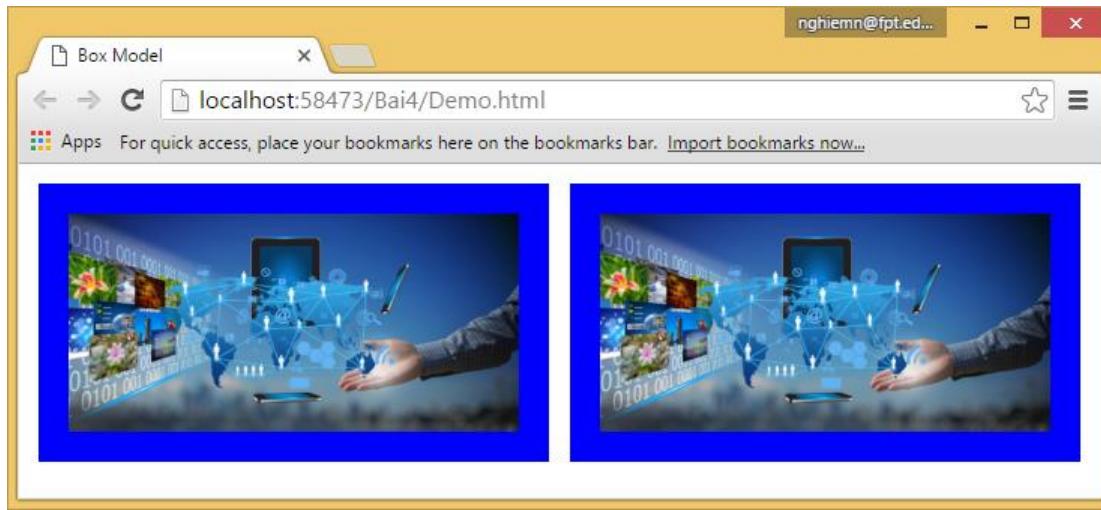
Ảnh nền nằm trên màu nền

Nền của phần padding chung với
nền của hộp

Nền của margin luôn trong suốt



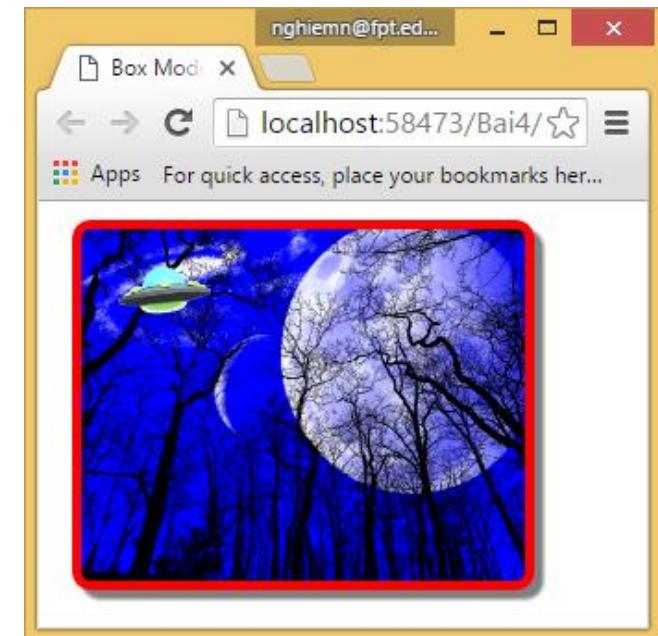
Ví dụ 1: Box Model



```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
    <title>Box Model</title>
    <style>
        img{
            width:300px;
            padding:20px;
            margin:5px;
            background: blue;
        }
    </style>
</head>
<body>
    
    
</body>
</html>
```

Ví dụ 2: Box Model

```
<head>
    <title>Box Model</title>
    <style>
        .box {
            width: 200px;
            height: 150px;
            padding: 20px;
            margin: 10px;
            border: 5px solid red;
            border-radius: 10px;
            box-shadow: 5px 5px 2px gray;
            background-image: url('Image/transparent.png');
            background-color: blue;
            background-size: 100% 100%;
        }
    </style>
</head>
<body>
    <div class="box">
        
    </div>
</body>
```



2.6. Padding và margin

Bạn có thể định nghĩa cùng lúc nhiều phía hoặc từng phía riêng lẻ.

Định nghĩa padding cho nhiều phía

padding: <top> <right> <bottom> <left>

Ví dụ: **padding: 5px 7px 9px 11px;**

padding: <top-bottom> <right-left>

Ví dụ: **padding: 5px 7px;**

padding: <top-right-bottom-left>

Ví dụ: **padding: 5px;**

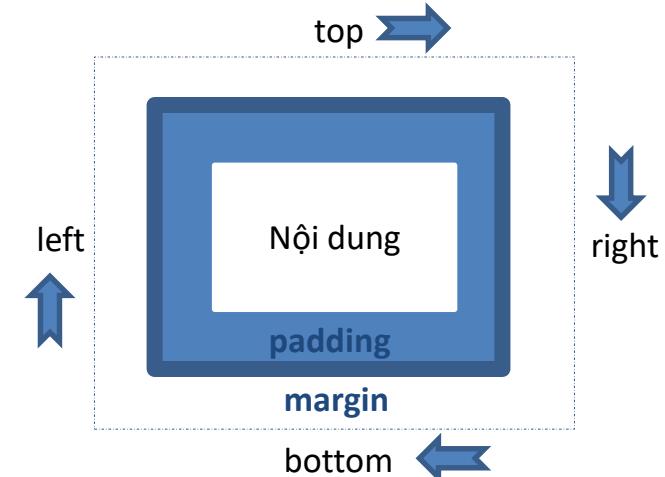
Định nghĩa padding riêng lẻ cho từng phía

padding-top: <top>;

padding-left: <left>;

padding-right: <right>;

padding-bottom: <bottom>;



Margin tương tự Padding

Ví dụ về padding và margin

```
<head>
  <title>Box Model</title>
  <style>
    .box {
      background-color: blue;

    }
    .box>img{
      width: 300px;
      background-color: red;
      margin: 10px 30px;
      border: 5px solid red;
      padding-top: 20px;
      padding-right: 30px;
      padding-bottom: 40px;
      padding-left: 50px;
    }
  </style>
</head>
<body>
  <div class="box">
    
  </div>
</body>
```



2.7. Border

Định nghĩa cả 4 đường bao xung quanh Cú pháp

`border: <width> <style> <color>;`

Trong đó:

`<width>`: là độ dày đường bao

`<style>`: kiểu đường bao (solid, double, dotted, dashed...)

`<color>`: màu đường bao

Thứ tự các giá trị của thuộc tính border không quan trọng.

Ví dụ

`border: 5px double red;`

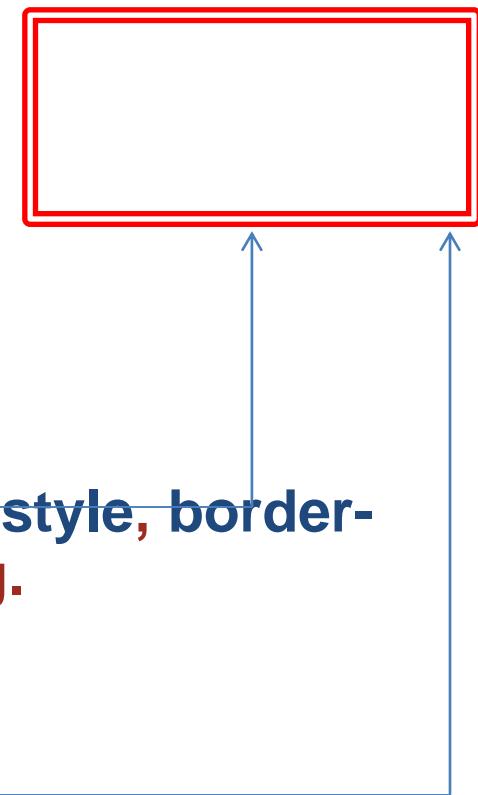
Bạn cũng có thể sử dụng border-width, border-style, border-color để định nghĩa giá trị từng thuộc tính riêng.

Ví dụ:

`border-width: 5px;`

`border-style: double;`

`border-color: red;`



Border

Định nghĩa từng đường bao riêng lẻ

Cú pháp 2:

```
border-top: <width> <style> <color>;  
border-right: <width> <style> <color>;  
border-bottom: <width> <style> <color>;  
border-left: <width> <style> <color>;
```

Ví dụ

```
border-top: 5px dotted red;
```

Bạn cũng có thể định nghĩa giá trị từng thuộc tính riêng lẻ.

```
border-<top|left|right|bottom>-width: <width>  
border-<top|left|right|bottom>-style: <style>  
border-<top|left|right|bottom>-color: <color>
```

Ví dụ:

```
border-top-width: 5px;  
border-top-style: dotted;  
border-top-color: red;
```



Ví dụ về border

```
<!DOCTYPE html>
<html lang="en">
  <head>
    <style>
      h1{border-bottom: 1px dotted red;
          color: orange;}
      h3{border: 1px dashed blue;
          color:blue;}
    </style>
  </head>
  <body>
    <h1>Đại học Công Nghệ Đông Á</h1>
    <h3>Địa chỉ: Trịnh Văn Bô</h3>
  </body>
</html>
```

Đại học Công Nghệ Đông Á

Địa chỉ: Trịnh Văn Bô

Border-radius

Bo tròn 4 góc cùng lúc

border-radius: <top-left> <top-right> <bottom-right> <bottom-left>;

Bo cả 4 góc với bán kính các góc khác nhau.

Ví dụ: **border-radius: 30px 30px 30px 30px;**

border-radius: <top-left> <top-right> <bottom-right>;

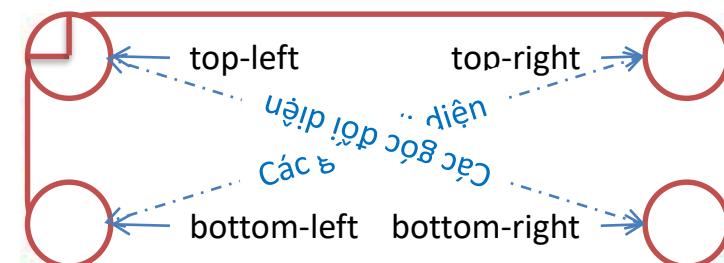
Bo cả 4 góc. Trong đó <bottom-left> giống góc đối diện <top-right>

border-radius: <top-left> <top-right>;

Bo cả 4 góc. Trong đó <bottom-left>, <bottom-left> giống các góc đối diện <top-right>, <top-left>

border-radius: <top-left>;

Bo cả 4 góc với bán kính góc là <top-left>



Border-radius

Bo tròn từng góc riêng lẻ

border-top-left-radius: <top-left>;

Bo góc trên bên trái.

border-top-right-radius: <top-right>;

Bo góc trên bên phải.

border-bottom-right-radius: <bottom-right>;

Bo góc dưới bên phải.

border-bottom-left-radius: <bottom-left>;

Bo góc dưới bên trái.

Ví dụ

border-top-left-radius: 20px;

border-bottom-right-radius: 20px;



Ví dụ về bo góc



```
img{  
    width:200px;  
    border:1px solid red;  
    border-radius:10px 20px 30px 40px;  
}
```



```
img{  
    width:200px;  
    border:1px solid red;  
    border-radius:10px 20px 30px;  
}
```



```
img{  
    width:200px;  
    border:1px solid red;  
    border-radius:10px 20px;  
}
```



```
img{  
    width:200px;  
    border:1px solid red;  
    border-radius:10px;  
}
```



```
img{  
    width:200px;  
    border:1px solid red;  
    border-top-left-radius:20px;  
    border-bottom-right-radius:20px;  
}
```

2.8. Box-shadow

Box-shadow là thuộc tính css được sử dụng để làm bóng cho hộp

`box-shadow: [inset] <x> <y> <length> <color>;`

[inset]: Nếu có **inset** sẽ tạo bóng bên trong

<x>: độ lệch bóng theo hướng ngang

<y>: độ lệch bóng theo hướng đứng

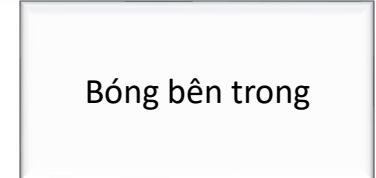
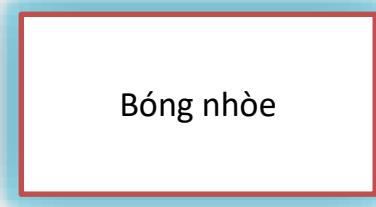
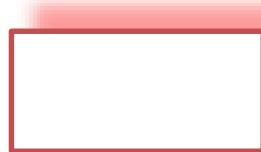
<length>: độ dày của bóng

<color>: màu bóng

Nếu <x> và <y> là 0 thì sẽ cho bóng nhòe

Ví dụ

`box-shadow:10px red;`



Ví dụ: box-shadow

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
    <title>Bóng</title>
    <link href="demo.css" rel="stylesheet" />
</head>
<body>
    <div class="album">
        <div>
            
            
            
        </div>
        <div>
            <button> << </button>
            <button> >> </button>
        </div>
    </div>
</body>
</html>
```



demo.css

```
.album div{
    text-align:center;
}
.album img{
    width: 200px;
    margin:5px;
    border-radius:10px;
    box-shadow:5px 5px 5px blue;
}
.album button{
    border:none;
    border-radius:20px;
    background:white;
    padding:10px 30px;
    margin-top:10px;
    box-shadow:inset 0 0 20px blue;
}
```

3.Thiết kế Layout

Layout là gì?

Layout có thể hiểu đơn giản là bố cục của trang web (cách sắp xếp, trình bày nội dung trên trang web).

Template là bộ khung giao diện mẫu được dùng chung cho một số trang web trong website

3.Thiết kế Layout

Các thẻ trong HTML5 thường được sử dụng để thiết kế layout gồm

<header>: phần đầu

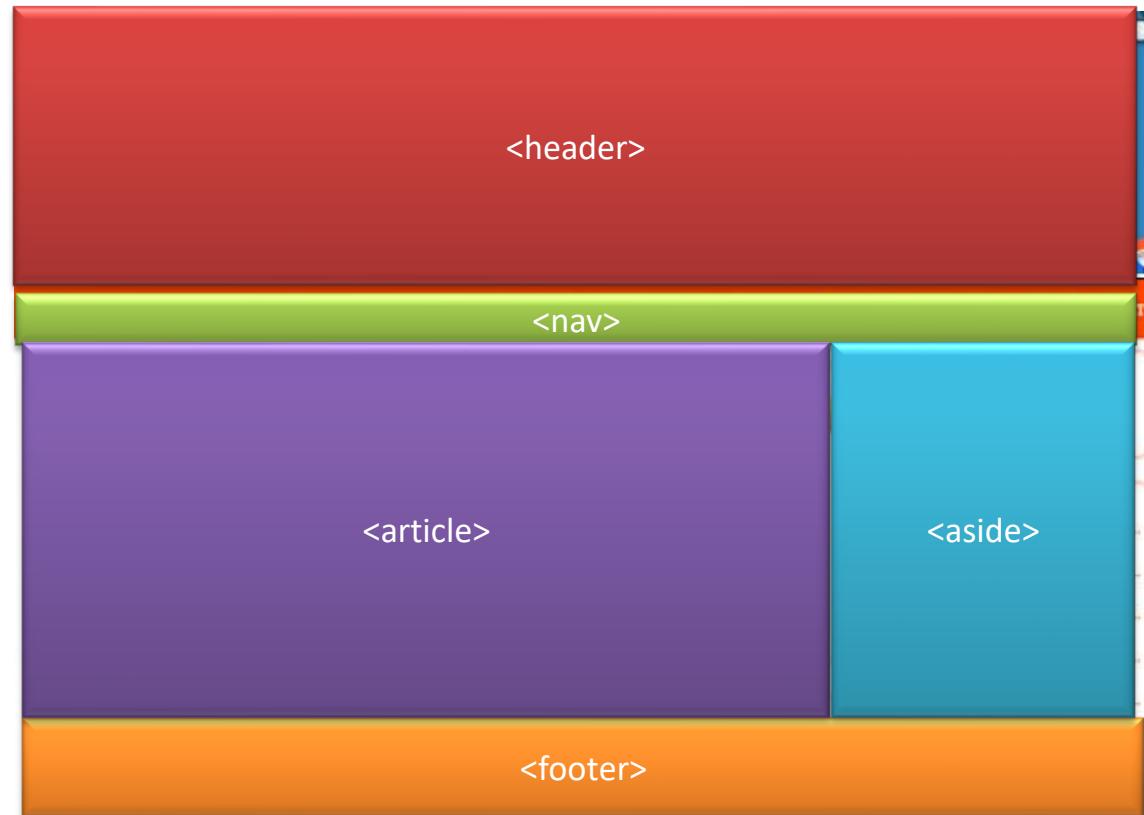
<nav>: phần menu

<article>: phần nội dung

<aside>: cạnh bên

<footer>: phần chân

<section>: một phần



3.Thiết kế Layout

Thuộc tính CSS dùng trong thiết kế layout

Các thẻ HTML5 chỉ nói lên ý nghĩa của các vùng, thực chất nó như `<div>`.

Để bố trí chúng trên cùng một hàng phải sử dụng thuộc tính css chuyên dụng cho thiết kế layout là `float` và `clear`

`float: <left hoặc right>`

Thả nổi hộp bên trái (left) hoặc bên phải (right)

`clear: <left, right hoặc both>`

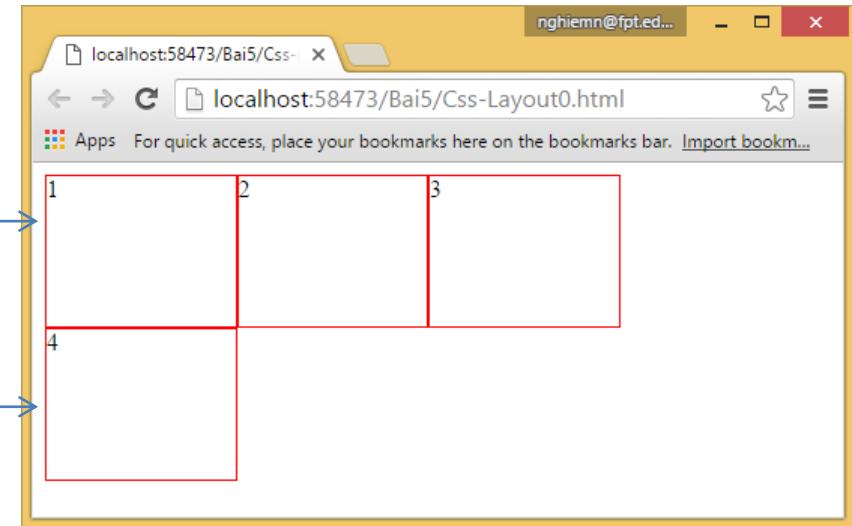
Xóa bỏ chế độ thả nổi bên trái (left), phải (right) hoặc cả 2 bên (both)

Chú ý: khi thả nổi một hộp thì các hộp tiếp sau sẽ tự động thả nổi theo hướng của hộp trước. Để bỏ thả nổi, phải sử dụng clear.

3.Thiết kế Layout

Thuộc tính css thiết kế layout

```
<html>
<head>
    <title></title>
    <style>
        .d1, .d2, .d3, .d4{
            width:100px;
            height:100px;
            border:1px solid red;
        }
        .d1, .d2, .d3{
            float:left;
        }
        .d4{
            clear:both;
        }
    </style>
</head>
<body>
    <div class="d1">1</div>
    <div class="d2">2</div>
    <div class="d3">3</div>
    <div class="d4">4</div>
</body>
</html>
```

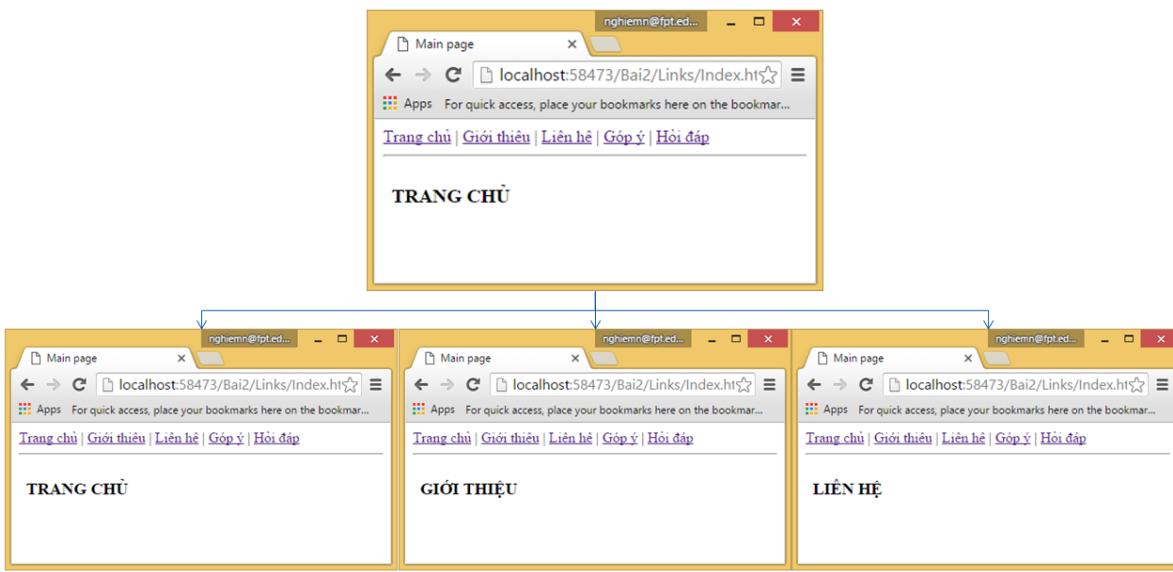


3.Thiết kế Layout

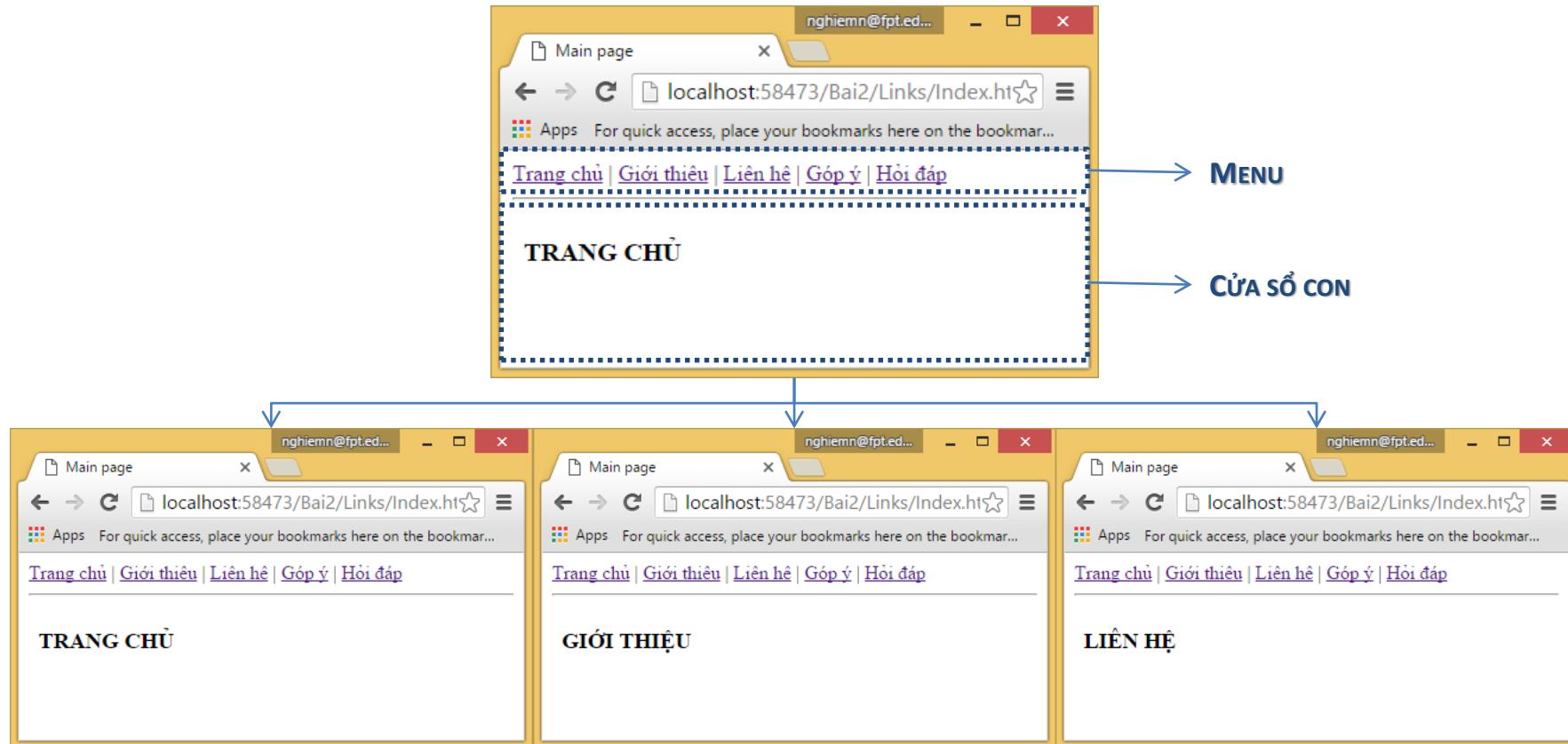
```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
    <title>Layout</title>
    <style>
        ...
    </style>
</head>
<body>
    <div class="wrapper">
        <header>HEADER</header>
        <nav>MENU</nav>
        <div>
            <article>CONTENT</article>
            <aside>CONTROL PANEL</aside>
        </div>
        <footer>FOOTER</footer>
    </div>
</body>
</html>
```

```
body{
    padding:0; margin:0;
}
header{
    height:150px; background:red;
}
nav{
    background:yellow;
    line-height:25px;
}
article{
    min-height:200px; width:75%; background:white;
    float:left;
}
aside{
    min-height:200px; width:25%; background:pink;
    float:left;
}
footer{
    height:40px; background:gray;
    clear:both;
}
```

4. Cửa sổ con



Liên kết đến cửa sổ con



Ví dụ về cửa sổ con

The image shows three browser windows side-by-side, each displaying a different page from a website. The browser interface is identical across all three windows, with a title bar, address bar, and toolbar.

- Main.html:** This window shows the main content page. It features a header "Trang chủ Giới thiệu" and a large section titled "TRANG CHỦ". Below this, there is a list of links:
 - [Trang chủ](Home.html)
 - [Giới thiệu](About.html)A red arrow points from the "Trang chủ" link to the "target='main'" attribute in the code below. Another red arrow points from the "Cửa sổ con" text at the bottom to the "iframe" tag in the code below.
- Home.html:** This window shows the content of the "Trang chủ" link. It has a header "Trang chủ Giới thiệu" and a large section titled "GIỚI THIỆU".
- About.html:** This window shows the content of the "Giới thiệu" link. It has a header "Trang chủ Giới thiệu" and a large section titled "GIỚI THIỆU".

Main.html Code:

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
    <title>Cửa sổ con</title>
</head>
<body>
    <a href="Home.html" target="main">Trang chủ</a>
    <a href="About.html" target="main">Giới thiệu</a>
    <hr />
    <iframe src="Home.html" name="main"></iframe>
</body>
</html>
```

Home.html Code:

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
    <title></title>
</head>
<body>
    <h1>TRANG CHỦ</h1>
</body>
</html>
```

About.html Code:

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
    <title></title>
</head>
<body>
    <h1>GIỚI THIỆU</h1>
</body>
</html>
```

Liên kết đến cửa sổ con

<iframe> được sử dụng để tạo cửa sổ con và chứa một trang web khác trong đó

<iframe> có các thuộc tính thường sử dụng sau

@src=“url”: địa chỉ trang web được nhúng

@name=“<tên>”: tên cửa sổ con

@frameborder: “?px” độ dày đường bao

@scrolling=“yes|no|auto”: đặt chế độ thanh cuộn

Yes: luôn xuất hiện thanh cuộn

No: không bao giờ xuất hiện thanh cuộn, nội dung tràn sẽ bị che khuất

Auto: thanh cuộn chỉ xuất hiện khi nội dung tràn cửa sổ con

Tổ chức website



```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
    <meta charset="utf-8" />
    <title>Main page</title>
</head>
<body>
    <a href="Index.html" target="_self">Trang chủ</a> |
    <a href="About.html" target="_page">Giới thiệu</a> |
    <a href="Contact.html" target="_page">Liên hệ</a> |
    <a href="Feedback.html" target="_page">Góp ý</a> |
    <a href="FAQ.html" target="_page">Hỏi đáp</a>
    <hr />
    <iframe name="_page" src="Home.html" frameborder="0"
            height="200" width="100%></iframe>
</body>
</html>
```

INDEX.HTML HIỂN THỊ
LÊN CỬA SỔ HIỆN TẠI

FAQ.HTML HIỂN THỊ
LÊN CỬA SỔ @NAME="“_PAGE”

Thiết kế menu

The screenshot shows a website layout with a dark blue header bar at the top. The header contains navigation links: TRANG CHỦ, GIỚI THIỆU, LIÊN HỆ, GÓP Ý, HỎI - ĐÁP, and SẢN PHẨM. To the right of these are ENGLISH and TIẾNG VIỆT language options. Below the header is a large banner with a blue gradient background and the text "MÔI TRƯỜNG HIỆN ĐẠI, THÀNH THIỆN" in yellow. A vertical sidebar menu is positioned on the left side of the main content area. The menu items are: MÁY TÍNH XÁCH TAY, ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG, MÁY CHỤP ẢNH, TÚI XÁCH DU LỊCH, and NỮ TRANG. The "NỮ TRANG" item is highlighted with a red background. To the right of the sidebar is a product card for a laptop. The card features a small image of a yellow laptop, the text "5 MẶT HÀNG 1.150.000 VNĐ", and a "XEM GIỎ HÀNG" button. At the bottom of the sidebar is a list of menu items with circular icons: MÁY TÍNH XÁCH TAY, ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG, MÁY CHỤP ẢNH, TÚI XÁCH DU LỊCH, NỮ TRANG, NÓN THỜI TRANG, NƯỚC HOA, QUẠT MÁY, XE GẦM MÁY, and ĐÓNG HỘ ĐEO TAY.

Thiết kế menu

Menu đứng và ngang được thiết kế nhờ sự kết hợp bởi

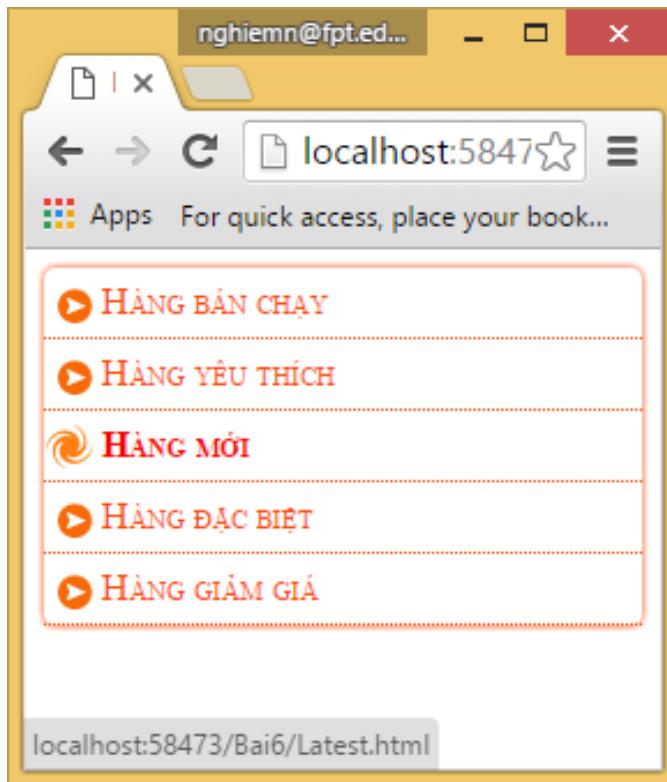
Danh sách không thứ tự

Liên kết

CSS



Thiết kế menu đứng



Menu

Bo góc

Bóng

Menu Item (liên kết)

Ảnh nền không lặp

Chữ hoa nhỏ

Màu cam đậm

Chiều cao

Đường kẻ dưới

Menu Item hover

Đổi ảnh nền

Màu đỏ

In đậm

Thiết kế menu đứng

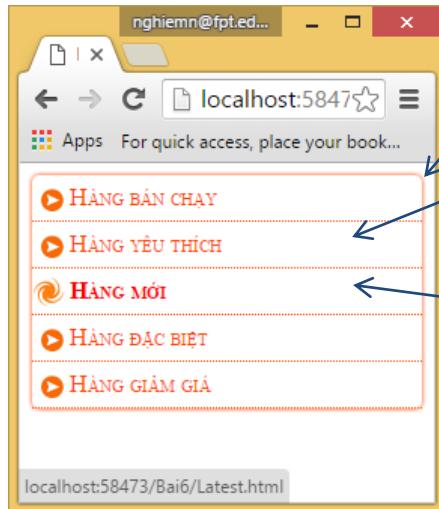
```
<ul class="vmenu">
  <li><a href="1.html">Hàng bán chạy</a></li>
  <li><a href="2.html">Hàng yêu thích</a></li>
  <li><a href="3.html">Hàng mới</a></li>
  <li><a href="4.html">Hàng đặc biệt</a></li>
  <li><a href="5.html">Hàng giảm giá</a></li>
</ul>
```



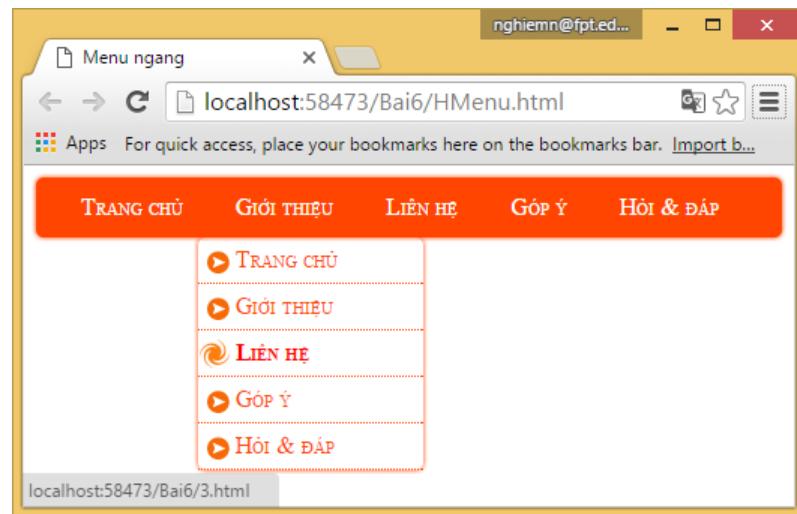
```
ul.vmenu {
  margin:0px;
  padding:0px;
  border-radius:5px;
  box-shadow:0 0 5px orangered;
  list-style:none;
}

ul.vmenu>li>a {
  display: block;
  line-height:30px;
  border-bottom: 1px dotted orangered;
  text-decoration: none;
  font-variant: small-caps;
  color: orangered;
  padding-left: 25px;
  background: url('b1.gif') no-repeat left center;
}

ul.vmenu>li>a:hover {
  background: url('b2.gif') no-repeat left center;
  font-weight:bolder;
  color:red;
}
```

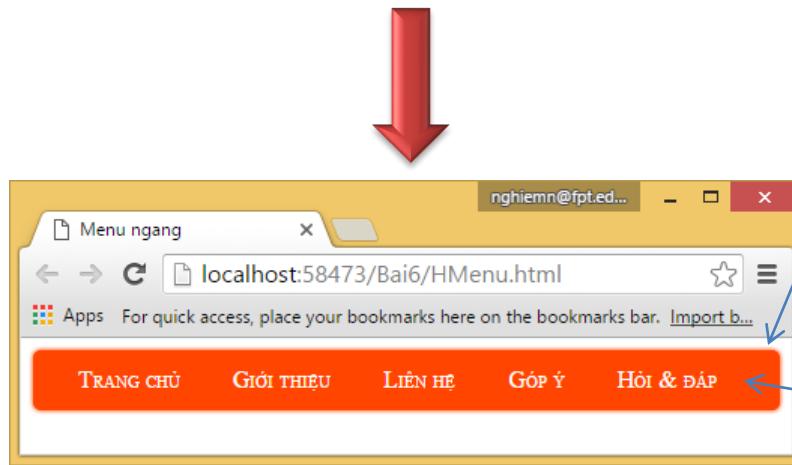


Thiết kế menu ngang



Thiết kế menu ngang

```
<ul class="hmenu">
    <li><a href="1.html">Trang chủ</a></li>
    <li><a href="2.html">Giới thiệu</a></li>
    <li><a href="3.html">Liên hệ</a></li>
    <li><a href="4.html">Góp ý</a></li>
    <li><a href="5.html">Hỏi & Đáp</a></li>
</ul>
```



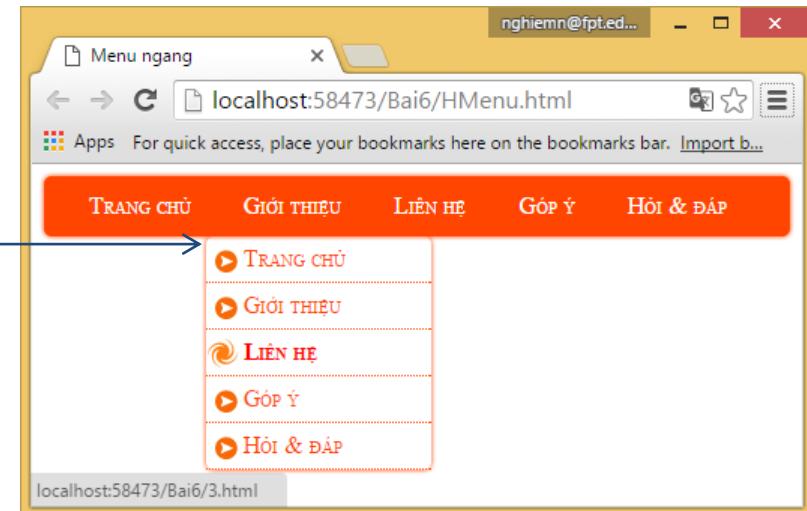
```
.hmenu{
    margin:0px;
    padding:0px;
    border-radius:5px;
    box-shadow:0 0 5px orangered;
    list-style:none;
    background-color:orangered;
    height:40px;
}
ul.hmenu>li>a {
    display: block;
    line-height:40px;
    text-decoration: none;
    font-variant: small-caps;
    padding-left: 25px;
    color: white;
}
ul.hmenu>li>a:hover {
    color:yellow;
    font-weight:bolder;
}
ul.hmenu>li{
    float:left;
    margin:0 5px;
}
```

Thả nổi

A large blue line connects the "Thiết kế menu ngang" section at the top to this CSS code block. A red box highlights the "float:left;" line in the CSS, with a callout pointing to the text "Thả nổi ".

Thiết kế menu con

```
<ul class="hmenu">
<li><a href="1.html">Trang chủ</a></li>
<li><a href="2.html">Giới thiệu</a>
    <ul class="sub-menu">
        <li><a href="1.html">Trang chủ</a></li>
        <li><a href="2.html">Giới thiệu</a></li>
        <li><a href="3.html">Liên hệ</a></li>
        <li><a href="4.html">Góp ý</a></li>
        <li><a href="5.html">Hỏi & đáp</a></li>
    </ul>
</li>
<li><a href="3.html">Liên hệ</a></li>
<li><a href="4.html">Góp ý</a></li>
<li><a href="5.html">Hỏi & đáp</a></li>
</ul>
```



Giải pháp

Sub-menu định vị tuyệt đối

 của hmenu định vị tương đối

Sub-menu chỉ hiển thị khi đưa chuột lên chứa nó

Thiết kế menu con

```
<ul class="hmenu">  
    ...  
    <li>...  
        <ul class="sub-menu">  
            ...  
        </ul>  
    </li>  
    ...  
</ul>
```

Định vị tương đối

Hiển thị .sub-menu
khi đưa chuột lên
chứa .subMenu

Menu mẹ (hmenu)

```
.hmenu{  
    margin:0px;  
    padding:0px;  
    border-radius:5px;  
    box-shadow:0 0 5px orangered;  
    list-style:none;  
    background-color:orangered;  
    height:40px;  
}  
ul.hmenu>li>a {  
    display: block;  
    line-height:40px;  
    text-decoration: none;  
    font-variant: small-caps;  
    padding-left: 25px;  
    color: white;  
}  
ul.hmenu>li>a:hover {  
    color:yellow;  
    font-weight:bolder;  
}  
ul.hmenu>li{  
    float:left;  
    margin:0 5px;  
    position:relative;  
}  
ul.hmenu>li:hover>.sub-menu{  
    display:block;  
}
```

Menu con (sub-menu)

```
.sub-menu{  
    margin:0px;  
    padding:0px;  
    border-radius:5px;  
    box-shadow:0 0 5px orangered;  
    list-style:none;  
    width:150px;  
    position:absolute;  
    display:none;  
}  
.sub-menu>li>a {  
    display: block;  
    line-height:30px;  
    border-bottom: 1px dotted orangered;  
    text-decoration: none;  
    font-variant: small-caps;  
    padding-left: 25px;  
    background: url('b1.gif') no-repeat left center;  
    color: orangered;  
}  
.sub-menu>li>a:hover {  
    background: url('b2.gif') no-repeat left center;  
    color:red;  
    font-weight:bolder;  
}
```

Định vị tuyệt
đối và ẩn